

Vĩ mô đầu tuần: GDP Q4 tại Việt Nam và báo cáo việc làm tháng 12 ở Mỹ

Phạm Vũ Thăng Long
Giám đốc, Kinh Tế Vĩ Mô
long.pvthang@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

- Báo cáo việc làm tháng 12 tại Mỹ được dự báo sẽ có thêm 150.000 việc làm phi nông nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp được dự báo ổn định ở mức 4,2%, trong khi tăng trưởng tiền lương có thể giảm tốc xuống 0,3% so với tháng trước sau khi tăng 0,4% so với tháng trước trong tháng 12.
- CPI tại khu vực Eurozone được dự báo tăng 2,4% trong tháng 12, tháng tăng thứ 3 liên tiếp. Trong khi đó, chỉ số PMI trong tháng nhiều khả năng sẽ cho thấy hoạt động dịch vụ tiếp tục tăng trưởng tại Mỹ, EU và Trung Quốc.
- Tại Việt Nam, GDP Q4/2024 được dự báo tăng trưởng 6,5% sau khi tăng 7,4% trong Q3. KNXXK và KNNK Q4/2024 ước tính tăng lần lượt 9,2% và 11,4%, giảm tốc so với Q4. CPI được dự báo tăng lên 3,32% trong tháng 12 do giá thực phẩm tăng lên.

Những số liệu kinh tế vĩ mô chính công bố trong tuần

Tuần này, nhiều số liệu kinh tế quan trọng trên toàn cầu sẽ được công bố, bao gồm: báo cáo việc làm tháng 12 ở Mỹ, chỉ số PMI tháng 12 tại Mỹ, EU và Trung Quốc, lạm phát tại EU và chỉ số niềm tin tiêu dùng sơ bộ tháng 1 ở Mỹ. Số lượng việc làm phi nông nghiệp ở Mỹ được dự báo sẽ tăng thêm 150.000 việc làm, với tỷ lệ thất nghiệp ổn định ở mức 4,2%. Tuy nhiên, tăng trưởng tiền lương có thể giảm tốc xuống 0,3% so với tháng trước so với tăng 0,4% so với tháng trước trong tháng 11/2024. Tại khu vực Eurozone, CPI ước tính tăng 2,4% so với cùng kỳ trong tháng 12, tháng tăng thứ 3 liên tiếp. Chỉ số PMI được dự báo cho thấy hoạt động dịch vụ toàn cầu tiếp tục tăng trưởng trong tháng 12 tại Mỹ, EU và Trung Quốc.

Tại Việt Nam, Tổng cục Thống kê sẽ công bố số liệu kinh tế tháng 12 và Q4/2024 và thứ hai. HSC dự báo GDP Q4/2024 tăng 6,5% so với cùng kỳ sau khi tăng 7,4% so với cùng kỳ trong quý trước, tương đương cả năm 2024 tăng trưởng 6,68%. KNXXK và KNNK được dự báo tăng lần lượt 8,1% và 11,3% so với cùng kỳ trong tháng 12 (so với tăng lần lượt 8,2% và 9,8% so với cùng kỳ trong tháng 11/2024), tương đương tăng trưởng Q4/2024 đạt 9,2% và 11,4% so với cùng kỳ, giảm tốc đáng kể so với mức tăng lần lượt 15,5% và 16,8% so với cùng kỳ trong Q3. CPI ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ trong tháng 12 do giá thực phẩm tăng lên (giá thịt lợn tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 32,5% so với cùng kỳ).

Tuần trước, tỷ giá USD/VND giao ngay (niêm yết tại VCB) tăng lên 25.394 (tăng 0,083%), mức cao kỷ lục. NHNN đã rút 7,7 nghìn tỷ đồng trong tháng 12. Trong khi đó, chỉ số VN Index giảm 1,6% đóng cửa tại 1.254,59 điểm.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 6/1.

Bảng 1: Các số liệu kinh tế vĩ mô quan trọng

Các số liệu kinh tế vĩ mô chính công bố trong tuần của Mỹ, EU, Trung Quốc & Việt Nam

Ngày	Sự kiện	Trước	Thực tế	Dự báo
2-1-25	Trung Quốc: PMI sản xuất (T12-24)	51.5	50.5	51.7
	Việt Nam: PMI sản xuất (T12-24)	50.8	49.8	51.5
	EU: PMI sản xuất (T12-24, chính thức)	45.2	45.1	45.2
	Mỹ: PMI sản xuất (T12-24, chính thức)	49.7	49.4	48.3
6-1-25	Việt Nam: GDP (Q4/24, y/y%)	7.4		6.5
	Việt Nam: KNXXK (T12-24, y/y%)	8.2		8.1
	Việt Nam: KNNK (T12-24, y/y%)	9.8		11.3
	Việt Nam: Cán cân thương mại (T12-24, USD)	1.1 tỷ		1.4 tỷ
	Việt Nam: CPI (T12-24, y/y%)	2.77		3.32
	Việt Nam: Doanh số bán lẻ (T12-24, y/y%)	8.8		9.5
	Việt Nam: Giá trị sản xuất công nghiệp (T12-24, y/y%)	8.9		8.5
	Trung Quốc: PMI dịch vụ (T12-24)	51.5		51.7
	EU: PMI dịch vụ (T12-24, chính thức)	49.5		51.4
	Mỹ: PMI dịch vụ (T12-24, chính thức)	56.1		58.5
7-1-25	EU: Tỷ lệ lạm phát (T12-24, y/y %, sơ bộ)	2.2		2.4
	Eu: Lạm phát cơ bản (T12-24, y/y %, sơ bộ)	2.7		2.7
10-1-25	Mỹ: Số lượng việc làm phi nông nghiệp (T12-24)	227,000		150,000
	Mỹ: Tỷ lệ thất nghiệp (T12-24, %)	4.2		4.2
	Mỹ: Thu nhập bình quân theo giờ (T12-24, y/y%)	4.0		4.0
	Mỹ: Thu nhập bình quân theo giờ (T12-24, m/m%)	0.4		0.3
	Mỹ: Niềm tin của người tiêu dùng (T1-25, sơ bộ)	74.0		74.5

Nguồn: Investing.com, tradingeconomics.com, HSC

Việt Nam

Tổng cục Thống kê sẽ công bố số liệu kinh tế tháng 12 và Q4/2024 và thứ hai. HSC dự báo GDP Q4/2024 tăng 6,5% so với cùng kỳ sau khi tăng 7,4% so với cùng kỳ trong quý trước, tương đương cả năm 2024 tăng trưởng 6,68%. KNXXK và KNNK được dự báo tăng lần lượt 8,1% và 11,3% so với cùng kỳ trong tháng 12 (so với tăng lần lượt 8,2% và 9,8% so với cùng kỳ trong tháng 11/2024), tương đương tăng trưởng Q4/2024 đạt 9,2% và 11,4% so với cùng kỳ, giảm tốc đáng kể so với mức tăng lần lượt 15,5% và 16,8% so với cùng kỳ trong Q3. CPI ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ trong tháng 12 do giá thực phẩm tăng lên (giá thịt lợn tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 32,5% so với cùng kỳ). Tuần trước, tỷ giá USD/VND giao ngay (niêm yết tại VCB) tăng lên 25.394 (tăng 0,083%), mức cao kỷ lục. NHNN đã rút 7,7 nghìn tỷ đồng trong tháng 12. Trong khi đó, chỉ số VN Index giảm 1,6% đóng cửa tại 1.254,59 điểm.

Số liệu kinh tế tháng 12 và Q4/2024

Tăng trưởng GDP

HSC dự báo GDP Q4/2024 tăng trưởng 6,5% so với cùng kỳ, giảm tốc so với mức tăng 7,4% so với cùng kỳ trong quý trước. Theo đó, GDP cả năm 2024 ước tính tăng trưởng 6,68%.

Hoạt động thương mại

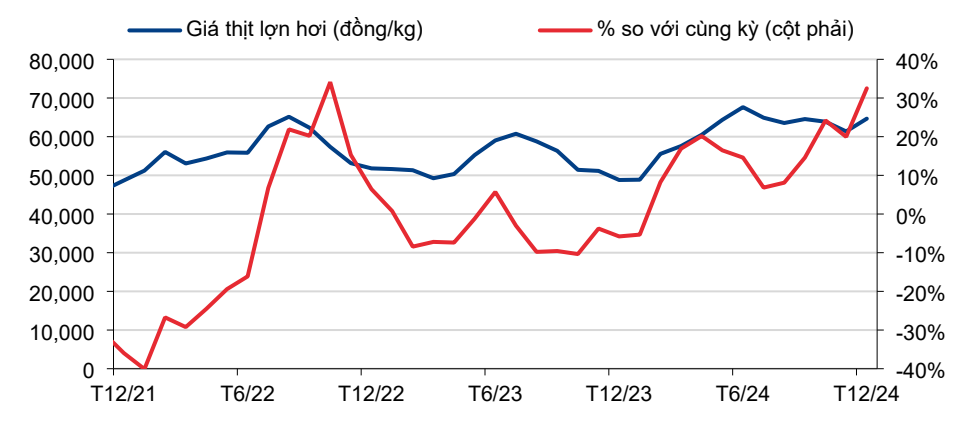
KNXXK và KNNK được dự báo tăng lần lượt 8,1% và 11,3% so với cùng kỳ trong tháng 12, sau khi tăng lần lượt 8,2% và 9,8% so với cùng kỳ trong tháng 11, tương đương tăng trưởng Q4/2024 đạt lần lượt 9,2% và 11,4% so với cùng kỳ, giảm tốc đáng kể so với Q3/2024 (tăng lần lượt 15,5% và 16,8% so với cùng kỳ).

Lạm phát

CPI được dự báo tăng 3,32% so với cùng kỳ trong tháng 12 do giá thực phẩm tăng lên. Giá thịt lợn tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 32,5% so với cùng kỳ (Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Xu hướng giá thịt lợn hơi, Việt Nam

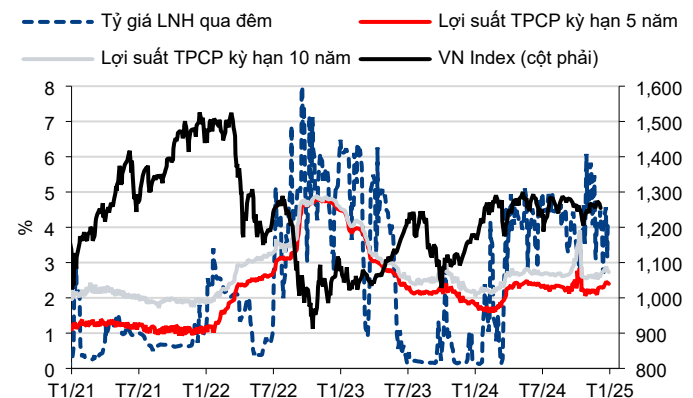
Trong tháng 12, giá thịt lợn hơi tăng 5,4% so với tháng trước & tăng 32,5% so với cùng kỳ



Nguồn: Channuoi vietnam.com, HSC

Biểu đồ 3: Lãi suất & diễn biến TT chứng khoán hàng tuần

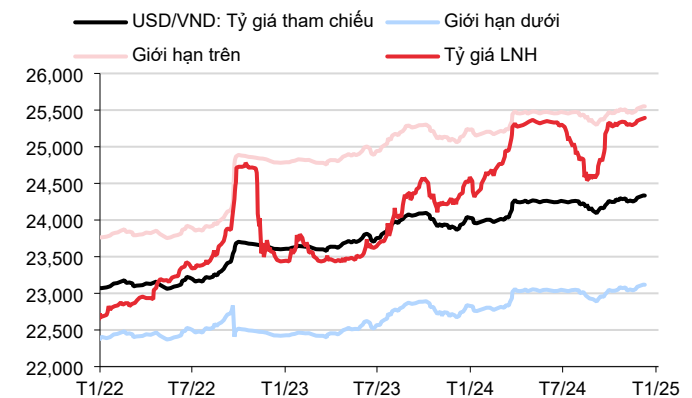
Chỉ số VN Index giảm 1,6% và đóng cửa tại 1.254,59 điểm



Nguồn: CEIC, HSC

Biểu đồ 4: Biến động tỷ giá USD/VND hàng tuần

Tỷ giá USD/VND (niêm yết tại VCB) tăng 0,083% lên 25.394



Nguồn: CEIC, HSC

Cập nhật hàng tuần xu hướng thị trường chứng khoán và biến động tỷ giá

HSC cập nhật xu hướng thị trường chứng khoán và biến động tỷ giá trong Biểu đồ 3 và 4.

Bảng 5: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC

	2018	2019	2020	2021	2022	2023E	2024F	2025F	2026F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,210	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	25,480	26,000	26,000
Tỷ giá (VND: CNY)	3,562	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,491	3,514	3,514
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.47	7.36	2.87	2.58	8.10	5.05	6.68	6.70	5.80
GDP (tỷ USD)	304	332	346	370	408	434	445	481	524
GDP bình quân đầu người (USD)	3,202	3,398	3,558	3,757	4,101	4,324	4,401	4,713	5,088
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	1.89	3.67	4.35	-2.20	-0.26	6.50	4.49	3.74	3.24
Nợ công/GDP (%)	46.2	42.8	43.8	44.7	38.0	38.8	38.1	38.3	38.7
Nợ Chính phủ/GDP (%)	39.5	37.4	38.5	39.6	34.7	35.8	28.7	29.8	30.9
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.21	2.09	2.71	2.55	3.08	3.48	3.52	3.77	3.52
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	102.9	106.3	115.0	124.4	125.3	132.7	136.9	141.5	146.8
FDI giải ngân / FDI (%)	6.3	6.1	5.8	5.3	5.5	5.3	5.7	5.6	5.3
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.19	2.15	2.63	3.56	2.32	2.26	2.24	2.30	2.30
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.5	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.8	3.4	3.3
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	3.0	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	3.2	3.4	3.3
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	6.25	6.00	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.75	5.00
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	3.9	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	4.0	3.8	3.3
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	10.7	13.6	12.2	13.6	14.2	13.5	14.5	14.0	13.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	9,212	10,574	12,111	13,402	14,227	15,999	17,759	19,890	22,277
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	12.4	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	11.0	12.0	12.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	55	79	95	107	85	90	80	85	95
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.8	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	5.5	6.0	6.2
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	4.75
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	4.4	2.4	1.2	1.0	4.6	1.9	2.4	3.0	3.1
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	4.9	3.2	2.0	2.9	4.8	2.2	2.8	3.2	3.3
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cán cân thương mại (tỷ USD)	7.2	10.9	19.9	3.3	12.1	28.4	24.2	26.8	24.7
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	5.8	12.2	15.1	-8.1	-1.1	28.2	20.0	18.0	17.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	238	253	263	333	360	326	384	426	462
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	12.5	6.7	3.7	26.7	8.0	-9.2	17.5	11.0	8.5
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	245	264	283	336	372	355	408	452	487
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	14.5	8.0	6.9	18.9	10.6	-4.6	15.0	11.0	7.5
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	110	123	129	140	148	159	163	178	193
Nợ nước ngoài/GDP (%)	36.1	36.9	37.3	37.7	36.2	36.6	36.5	36.9	36.7
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	19.1	20.4	20.0	19.7	22.4	23.2	25.3	26.8	27.9
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	35.5	38.0	28.5	31.2	27.7	36.6	35.0	32.6	32.6
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	53.8	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	50.9	51.0	51.0
Giá trị sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	11.4	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.5	8.3	7.5
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	13.7	7.0	13.1	10.9	0.6	7.6	10.0	9.0	8.5
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo hàng năm (%)	12.3	10.5	4.9	6.0	8.0	3.6	9.0	8.8	7.0
Doanh số bán lẻ TB năm (%)	11.0	11.3	-0.9	-9.1	19.8	9.6	9.0	8.5	8.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t_0 = [(1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t-11) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t_0)]^{1/12} - 1$$

 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn